

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	28.6%	40.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.03
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

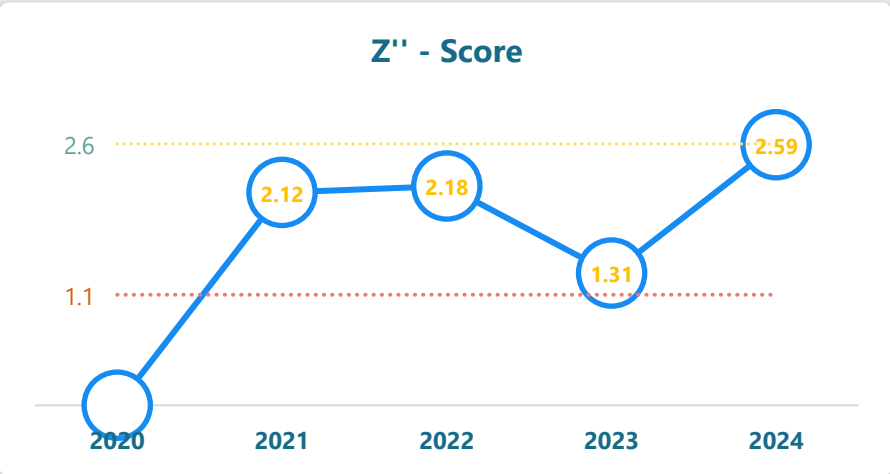
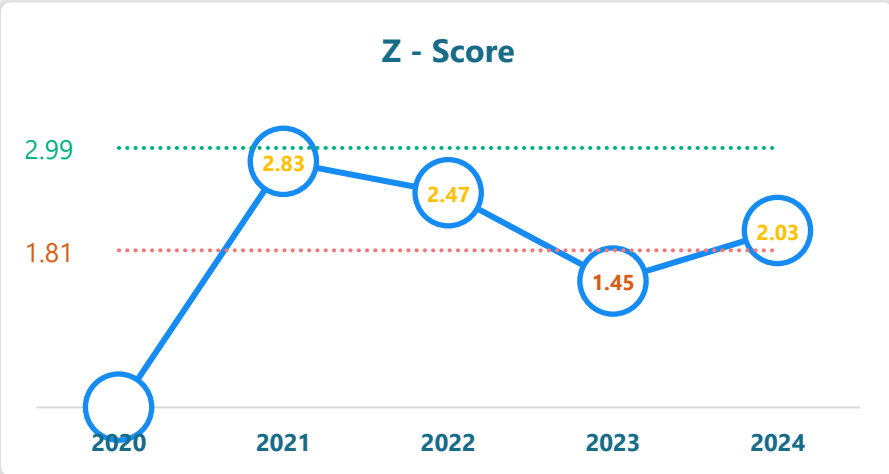
Hệ số nguy cơ phá sản	2.59
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

	2024	
DT thuần	5,554	YoY
tỷ VNĐ		▲ 355
		▲ 6.8%

	2024	
LN sau thuế	324	YoY
tỷ VNĐ		▲ 294
		▲ 968%

	2024	
ROE	13.3%	+/- YoY
		▲ 11.9%

	2024	
ROA	4.6%	+/- YoY
		▲ 4.1%



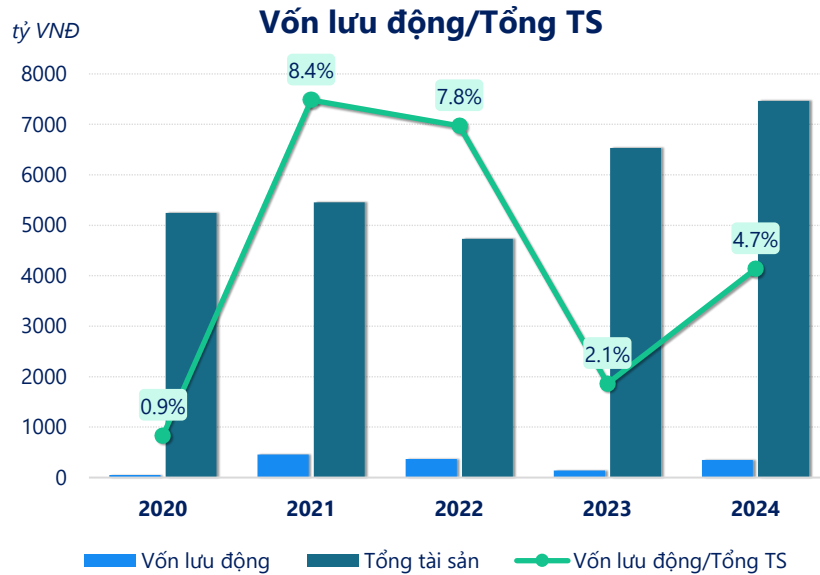
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.03** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **BAF** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BAF** năm **2024** đạt **2.59**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **BAF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,554** tỷ đồng **tăng 6.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 968%** đạt **323.9** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

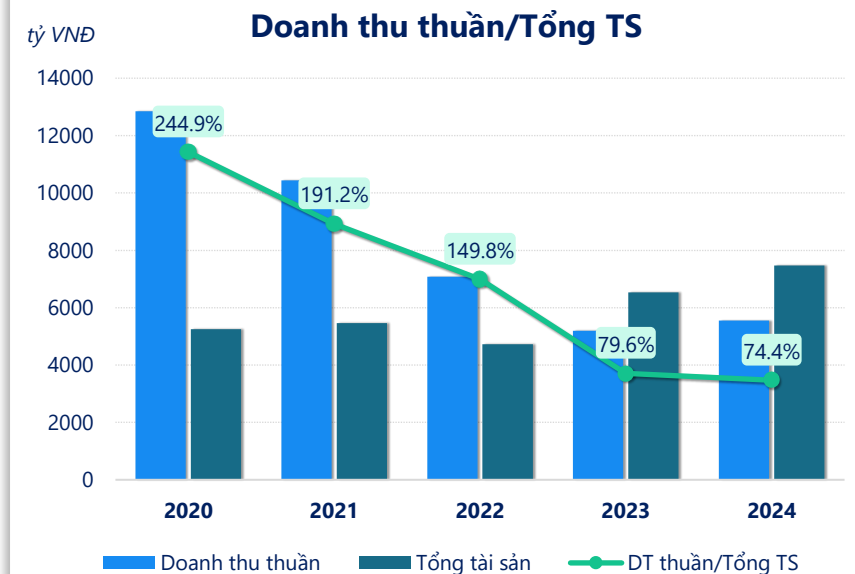
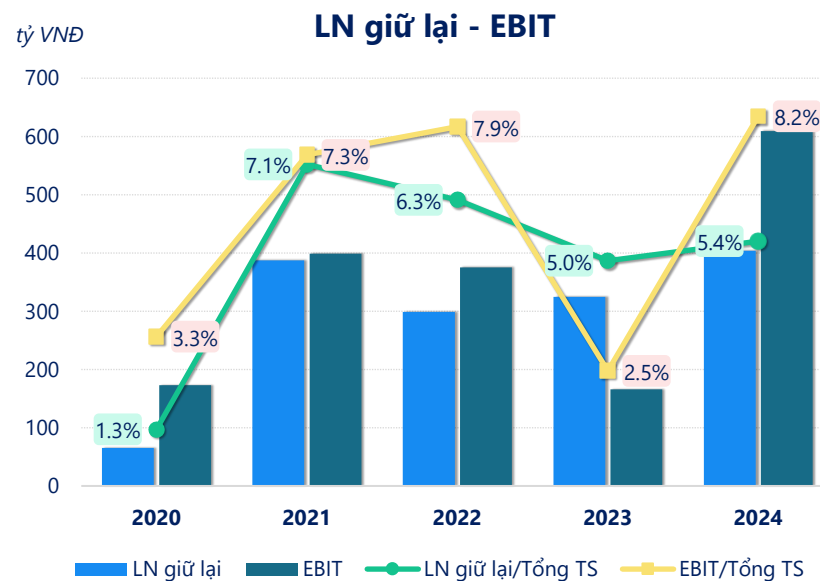
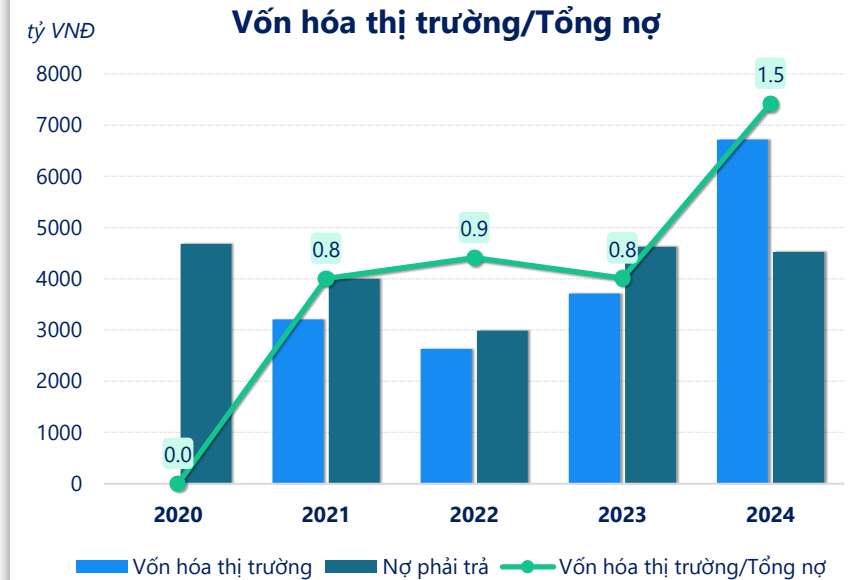
CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HSX: BAF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.48, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,467	6,534	14.3%
Tài sản ngắn hạn	3,130	3,148	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	161	95.2	69.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	268	327	-18.0%
Phải thu ngắn hạn	511	1,105	-53.7%
Hàng tồn kho	2,152	1,593	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.6	28.3	36.5%
Tài sản dài hạn	4,336	3,386	28.1%
Phải thu dài hạn	213	120	76.4%
Tài sản cố định	2,375	1,617	46.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	932	902	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	815	743	9.6%
Lợi thế thương mại	2.16	2.54	-14.9%
Nợ phải trả	4,526	4,625	-2.1%
Nợ ngắn hạn	2,783	3,011	-7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	842	704	19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,802	2,188	-17.6%
Nợ dài hạn	1,743	1,614	8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,262	1,156	9.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,940	1,908	54.1%
Vốn chủ sở hữu	2,940	1,908	54.1%
Vốn điều lệ	2,390	1,435	66.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,846	10,434	7,083	5,199	5,554
Giá vốn hàng bán	12,650	9,947	6,558	4,856	4,816
Lợi nhuận gộp	195	488	525	343	738
Doanh thu HĐTC	4.08	5.40	8.34	37.9	17.8
Chi phí TC	119	32.1	31.2	155	219
Chi phí lãi vay	115	8.25	36.3	141	216
LN trong công ty LKLD	0	-0.75	0.83	0	0
Chi phí bán hàng	1.66	15.7	72.2	93.2	113
Chi phí QLDN	14.8	54.3	87.6	99.5	138
LN thuần từ HĐKD	63.6	390	344	33.1	286
Lợi nhuận khác	-5.67	0.36	-4.63	-8.54	107
LN trước thuế	57.9	390	339	24.5	393
Lợi nhuận sau thuế	45.8	322	288	30.3	324
LNST của CĐ cty mẹ	45.8	322	287	26.4	323

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,823	207	-269	-420	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-276	-633	-579	-1,155	-538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,508	648	758	1,519	923
Tiền đầu kỳ	29.5	68.1	241	151	95.2
Lưu chuyển tiền thuần	38.6	223	-89.5	-56.2	66.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.03
Tiền cuối kỳ	68.1	291	151	95.2	161